ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2849 /QĐ-UBND	*Thái Bình, ngày 28 tháng 11 năm 2014*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 cho các xã thuộc huyện Hưng Hà và huyện Tiền Hải.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 09/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 ban hành Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2011 - 2015; số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới ban hành kèm theo Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh; số 19/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 sửa đổi một số nội dung của Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013; số 1411/QĐ-UBND ngày 26/6/2014 về việc bổ sung một số nội dung về chủ trương hỗ trợ xi măng xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, năm 2014;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 504/QĐ-UBND ngày 18/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Kiến Xương, huyện Vũ Thư và huyện Tiền Hải; số 534/QĐ-UBND ngày 24/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc thành phố Thái Bình, huyện Thái Thụy, huyện Quỳnh Phụ, huyện Hưng Hà, huyện Vũ Thư đăng ký đạt chuẩn quốc gia nông thôn mới năm 2014; số 619/QĐ-UBND ngày 02/4/2014 về việc phê duyệt kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với công trình nhóm 2 cho các xã, thị trấn thuộc huyện Vũ Thư, huyện Tiền Hải, huyện Đông Hưng và huyện Thái Thụy; số 647/QĐ-UBND ngày 04/4/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc các huyện, thành phố; số 843/QĐ-UBND ngày 25/4/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ cho các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, huyện Tiền Hải; số 911/QĐ-UBND ngày 06/5/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ cho các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, huyện Tiền Hải và huyện Hưng Hà; số 2389/QĐ-UBND ngày 14/10/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã, thị trấn thuộc các huyện Vũ Thư, Hưng Hà, Kiến Xương, Tiền Hải, Đông Hưng, Thái Thụy và thành phố Thái Bình;

Xét đề nghị của Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh tại Tờ trình số 107/TTr-VPĐP ngày 26/11/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 cho các xã thuộc huyện Hưng Hà và huyện Tiền Hải, cụ thể:

1. Huyện Hưng Hà:

- Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 1.920,5 tấn (01 xã);
- Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 1.920,5 tấn (02 xã);

2. Huyện Tiền Hải:

- Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 2.496,0 tấn (03 xã);
- Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 2.565,5 tấn (03 xã),

(Có Phụ lục: 1, 2A, 2B, 3A, 3B chi tiết kèm theo).

Điều 2. Căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1, các cấp, các sở, ngành, đơn vị có trách nhiệm:

- Sở Thông tin và Truyền thông thông báo danh mục và khối lượng xi măng điều chỉnh của các xã thuộc huyện Hưng Hà và huyện Tiền Hải trên Cổng thông tin Điện tử của tỉnh;

- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này;

- Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình chủ trì, phối hợp với Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện Hưng Hà, Ủy ban nhân dân huyện Tiền Hải và doanh nghiệp cung ứng xi măng tổ chức giao, nhận xi măng cho các xã theo quyết định được duyệt;

- Ủy ban nhân dân huyện Hưng Hà, Ủy ban nhân dân huyện Tiền Hải và Ủy ban nhân dân các xã: Thực hiện tiếp nhận, quản lý, sử dụng xi măng; thanh, quyết toán khối lượng xi măng được hỗ trợ, quản lý đầu tư xây dựng công trình đảm bảo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông và Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Chánh Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh; Giám đốc Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hưng Hà; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tiền Hải; Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn Duyên Hà; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1; Giám đốc sở, Thủ trưởng ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới (Sở Nông nghiệp và PTNT);
- Đài Phát thanh và Truyền hình Thái Bình;
- Cổng thông tin Điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NNTNMT, KHTC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Văn Ca

Phụ lục 1:
KHỐI LƯỢNG XI MĂNG ĐIỀU CHỈNH CỦA CÁC XÃ THUỘC HUYỆN HƯNG HÀ VÀ HUYỆN TIỀN HẢI
(Kèm theo Quyết định số: 2949 /QĐ-UBND ngày 28 /11/2014 của UBND tỉnh).

STT	Huyện/xã	Khối lượng xi măng điều chỉnh (tấn)	
		Giảm	Tăng
I	**Hưng Hà (03 xã)**	**1.920,5**	**1.920,5**
1	Chí Hòa	1.920,5	
2	Tân Hòa		950,0
3	Minh Hòa		970,5
II	**Tiền Hải (03 xã)**	**2.496,0**	**2.565,5**
1	Đông Xuyên	469,4	568,5
2	Nam Hải	1.121,2	833,2
3	Tây Sơn	905,4	1.163,8

Phụ lục 2A:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN HƯNG HÀ

(Kèm theo Quyết định số 2818/QĐ-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (01 xã)				**1.920,5**
1	**Xã Chí Hòa**				**1.920,5**
*	**Đường giao thông nội đồng**		**9.730**		**1.887,7**
	Giảm chiều dài bờ vùng 26 thôn Chùa	QĐ 647	150	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	29,1
	Giảm chiều dài bờ vùng 5 thôn Vân Đài	QĐ 647	350		67,9
	Bờ vùng 10 thôn Vân Đài	QĐ 647	370		71,8
	Bờ vùng 2A thôn Vân Đài	QĐ 647	170		33,0
	Bờ vùng 2 thôn Vân Đài	QĐ 647	770		149,4
	Bờ vùng 1 Thôn Nhuệ	QĐ 647	600		116,4
	Bờ vùng 4A thôn Vị Giang	QĐ 647	200		38,8
	Bờ vùng 4 thôn Vị Giang	QĐ 647	1.130		219,2
	Bờ vùng 18 thôn Vị Giang	QĐ 647	600		116,4
	Bờ vùng 17 thôn Vị Giang	QĐ 647	600		116,4
	Bờ vùng 13 thôn Vị Giang	QĐ 647	650		126,1
	Bờ vùng 15 thôn An Tiến	QĐ 647	900		174,6
	Bờ vùng 14 thôn An Tiến	QĐ 647	1.040		201,8
	Bờ vùng 21 thôn An Tiến	QĐ 647	680		131,9
	Bờ vùng 23 thôn An Tiến	QĐ 647	400		77,6
	Bờ vùng 8 thôn An Tiến	QĐ 647	500		97,0
	Bờ vùng 9 thôn An Tiến	QĐ 647	620		120,3
*	**Kênh cấp 1 loại 3**				**32,8**
	Giảm chiều dài kênh N1- Trạm bơm Đài	QĐ 534	250	***B< 0,9m***	32,8

Phụ lục 2B:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN HƯNG HÀ

(Kèm theo Quyết định số: 2849 /QĐ-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (02 xã)			**1.920,5**
1	**Xã Tân Hòa**			**950,0**
*	**Kênh cấp 1 loại 3**	**3.255**	***B>0,9m***	**498,0**
	Từ thôn Lường - kênh	800		122,4
	Từ UBND xã - Gạo	450		68,9
	Từ Vai Bò Thôn Me - Gạo	1.100		168,3
	Từ TB Kênh - Me	330		50,5
	Từ Ba Má - Cổ cò (T. Riệc)	575		88,0
*	**Đường giao thông trục thôn**			**99,4**
	Bm 3,5m	***61***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***12,0***
	Từ ông Thân - ông Huyên thôn Kênh	61		12,0
	Bm 3,0m	***520***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***87,4***
	Từ ông Thân - ông Sử thôn Kênh	300		50,4
	Từ ông Huống đến ông Thị thôn Kênh	220		37,0
*	**Đường nhánh cấp I giao thông trục thôn**			**[illegible]**
	Bm 2,5m	***2.867***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	**[illegible]**
	Từ ông Dư đến ông Tùng thôn Ruốm	100		12,3
	Từ ông Hay đến ông Tiến thôn Kênh	50		6,2
	Từ ông Hiến đến ông Hiền thôn Kênh	11		1,4
	Từ ông Thăng đến ông Lễ thôn Kênh	55		6,8
	Từ ông Thao đến bà Mai thôn Lường	25		3,1
	Từ ông Chinh đến ông Nghiệp thôn Lường	60		7,4
	Từ ông Yên đến ông Chúc thôn Lường	35		4,3
	Từ ông Văn đến ông Yên thôn Lường	30		3,7
	Từ ông Bộ đến ông Khảnh thôn Lường	36		4,4
	Từ ông Hán đến ông Tài thôn Lường	37		4,6
	Từ ông Thuyết đến ông Hoằng thôn Lường	57		7,0
	Từ ông Ban đến ông Nhật thôn Lường	26		3,2
	Từ ông Sơn đến Chùa thôn Cun	80		9,8
	Từ ông Cường đến bãi rác thôn Cun	50		6,2
	Từ Nhà văn hoá đến ông Ánh thôn Cun	300		36,9
	Từ ông Tuyển đến ông Bảo thôn Cun	77		9,5
	Từ ông Sánh đến ông Nguyễn thôn Cun	27		3,3
	Từ ông Uyên đến ông Luyến thôn Cun	180		22,1
	Từ ĐH61 đến ông Thuỷ thôn Me	37		4,5
	Từ bờ sông đến ông Độ thôn Me	25		3,0

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ ông Tảo đến ông Nghịch thôn Me	94		11,6
	Từ ông Mạnh đến ông Báu thôn Me	60		7,4
	Từ ông Nghiêm đến ông Tuấn thôn Me	39		4,7
	Từ bờ sông đến ông Sơn thôn Me	155		19,1
	Từ bà Trắng đến bà Sau thôn Me	130		16,0
	Từ ông Mừng - Xá - Hạt - Chưng thôn Me	265		32,6
	Từ ông Nhĩ đến ông Mền thôn Diệc	33		4,1
	Từ ông Luỹ đến bà Hoa thôn Diệc	50		6,2
	Từ ông Thắng đến bà Thiều thôn Diệc	38		4,7
	Từ ông Bứ đến ông Quyên thôn Diệc	30		3,7
	Từ bà Duyên đến ông Hậu thôn Diệc	12		1,5
	Từ ông Quát đến bà Kích thôn Diệc	100		12,3
	Từ bà Hoan đến bà Mỡ thôn Diệc	70		8,6
	Từ bà Duyên đến ông Hùng - ông Hậu thôn Diệc	41		5,0
	Từ ông Phách đến ông Thái thôn Diệc	30		3,7
	Từ ông Tiên đến ông Tý thôn Diệc	100		12,3
	Từ ông Bạt đến ông Môi thôn Diệc	65		8,0
	Từ ông Dấu đến ông Trường thôn Diệc	30		3,7
	Từ ông Tương- ông Xuân - Ngà thôn Diệc	58		7,1
	Từ anh Thành đến bà Ngàn thôn Diệc	30		3,7
	Đường vào chùa thôn Diệc	100		12,3
	Từ ông Tiến đến ông Sửu thôn Diệc	40		4,9
2	**Xã Minh Hòa**			**970,5**
*	**Đường giao thông nội đồng**	**1.550**		**300,7**
	Đường từ giáp nhà ông Quy đến giáp kênh trạm bơm Thượng Lãng 1	500	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	97,0
	Đường từ máng sau ông Toàn thôn Thượng Lãng đi đến gốc bàng súng	600		116,4
	Đường từ giáp nhà ông Duệ đi đồng Chuộn thôn Phú Mỹ	450		87,3
*	**Kênh cấp 1 loại 3**	**2.200**	***B>0,9m***	**336,6**
	Kênh từ trạm bơm đi đồng chuộn thôn Phú Mỹ	900		137,7
	Kênh trạm bơm Cộng Hòa 1	350		53,6
	Kênh trạm bơm thanh lãng 1	650		99,5
	Kênh trạm bơm Thượng Lãng 1 thôn Vĩnh Bảo	300		45,9
*	**Đường giao thông trục thôn**			**333,2**
	Bm 3,5m	***1.700***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***333,2***
	Đường từ sau trường mầm non đến nhà anh Khang thôn Vĩnh Bảo	540		105,8
	Từ trạm biến thế thôn Cộng Hòa đến cống ông Sinh	650		127,4
	Đường từ cửa ông Hùng đến của đền thôn Thanh Lãng	510		100,0

Phụ lục 3A:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN TIỀN HẢI

(Kèm theo Quyết định số 2849/QĐ-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng số (03 xã)				**2.496,0**
1	**Xã Đông Xuyên**				**469,4**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**325,9**
	Bm 3,5m		***1.663***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***325,9***
	Từ đường liên xã - trạm bơm anh Chuyên	QĐ 911	472		92,4
	Từ cửa ông Bạc - cầu ông Tuy	QĐ 911	567		111,1
	Từ đường 221D- nhà ông Dũng xóm 1	QĐ 911	316		62,0
	Từ đường liên xã - cửa anh Đoán xóm 2	QĐ 911	308		60,4
*	**Đường nhánh cấp I giao thông trục thôn**				**143,5**
	Bm 3,0m		***413***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***59,3***
	Từ đường nhánh cấp I -trục giữa thôn Hải Long	QĐ 911	60		7,4
	Từ đường 221D- đông ông Quyên xóm 1	QĐ 911	353		51,9
	Bm 2,5m		***684***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***84,2***
	Từ đường nhánh cấp I- trục giữa thôn Hải Long	QĐ 911	120		14,8
	Từ trục chính thôn - cửa ông Dứa xóm 4	QĐ 911	200		24,6
	Từ đường trục thôn - cửa ông Hắc xóm 4	QĐ 911	68		8,4
	Từ đường trục thôn- cửa ông Đoài xóm 4	QĐ 911	200		24,6
	Từ cầu bà Lược- cửa ông Đông	QĐ 911	96		11,8
2	**Xã Nam Hải**				**1.121,2**
*	**Đường giao thông nội đồng**		**215**		**41,7**
	Từ nhà ông Tình - sông Trung Thuỷ Nông	QĐ 504	215	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	41,7
*	**Đường giao thông trục thôn**				**495,9**
	Bm 3,5m		***2.530***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***495,9***
	Từ nhà ông Huấn - thôn Thục Thiện	QĐ 504	330		64,7
	Từ ông Chinh - ông Thừa	QĐ 504	220		43,1
	Từ nhà ông Giới - ông San	QĐ 504	270		52,9
	Từ nhà ông Đạt - anh Lệ	QĐ 504	350		68,6
	Từ nhà a. Thâm - ông Chức	QĐ 504	260		51,0
	Từ ông Sự - Kính Danh	QĐ 504	1.100		215,6
*	**Đường nhánh cấp I giao thông trục thôn**				**583,6**

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Bm 3,0m		***1.366***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***200,8***
	Từ nhà anh Bình - hội trường thôn Nội Lang Tây	QĐ 843	140		20,6
	Đường từ ông Trinh - nhà thờ An Tứ	QĐ 843	90		13,2
	Từ ông Khang thôn Nội Lang Trung	QĐ 843	130		19,1
	Từ nhà ông Tấn - sông Lân	QĐ 504	170		25,0
	Từ nhà ông Phan - chùa Tây	QĐ 504	100		14,7
	Từ nhà ông Hiền-anh Thượng(tuyến họ giáo Liên Thuỷ)	QĐ 504	466		68,5
	Từ nhà ông Nguyên - nhà bà Tâm	QĐ 504	160		23,5
	Từ nhà ông Sơn - đường 221b	QĐ 504	110		16,2
	Bm 2,5m		***3.113***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***382,8***
	Đường từ nhà ông Thung, thôn Nội Lang Tây	QĐ 843	126		15,5
	Đường từ nhà anh Dương - nhà anh Tuấn, thôn Nội Lang Tây	QĐ 843	130		16,0
	Đường từ nhà ông Để - nhà anh Văn, thôn An Tứ	QĐ 843	67		8,2
	Đường từ nhà ông Thụ - nhà ông Long, thôn An Tứ	QĐ 843	175		21,5
	Đường từ nhà ông Thanh - nhà ông Thám, thôn An Tứ	QĐ 843	63		7,7
	Đường từ nhà ông Nghê - nhà ông Hiển, thôn Trung Lang	QĐ 843	235		28,9
	Đường từ nhà ông Đảo - nhà ông Tiếp, thôn Trung Lang	QĐ 843	138		17,0
	Đường từ nhà ông Điệp - nhà anh Thanh, thôn Nội Lang Bắc	QĐ 843	115		14,1
	Đường từ nhà anh Mai - nhà bà Phúc, thôn Nội Lang Nam	QĐ 843	250		30,8
	Đường từ nhà ông Bát - nhà bà Lựu, thôn Nội Lang Nam	QĐ 843	60		7,4
	Đường từ nhà anh Vịnh - nhà anh Chương	QĐ 843	110		13,5
	Từ nhà ông Quý - đường 6m chùa An Hạ	QĐ 504	180		22,1
	Từ nhà ông Chức - sông Lân	QĐ 504	90		11,1
	Từ nhà anh Phiêu - nhà bà Thành	QĐ 504	83		10,2
	Từ nhà ông Thự - ông Vạn	QĐ 504	196		24,1
	Từ cầu ông Đảo - ông Giang	QĐ 504	115		14,1
	Từ cầu ông Vườn - anh Hạnh	QĐ 504	115		14,1
	Từ nhà a. Sơn - bà Bách	QĐ 504	200		24,6
	Từ nhà ông Nối - anh Trượng	QĐ 504	250		30,8
	Từ nhà ông Tuân - ông Thường	QĐ 504	165		20,3
	Từ nhà anh Hồng - anh Nam	QĐ 504	100		12,3

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ nhà ông Giáo - anh Đến	QĐ 504	150		18,5
3	**Xã Tây Sơn**				**905,4**
*	**Đường giao thông nội đồng**		**2.277**		**390,6**
	Từ nhà ông Nhĩ - sông Long Hầu (Đường phía Bắc của Bắc Đồng Đầm-D6)	QĐ 2389	1.317	***Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm; không xây kè 2 bên***	225,9
	Từ cầu 15 - đường số 4 (Đường phía bắc của Nam Đồng Đầm- D8)	QĐ 2389	338		58,0
	Từ cầu ông Nhĩ- Trạm bơm cầu Ron đến đường số 4-D5)	QĐ 2389	622		106,7
*	**Kênh cấp 1 loại 3**		**1.700**		**260,1**
	Kênh 314 từ đinh La Cao- giàn khoan Việt Tiệp	QĐ 2389	1.700	***B>0,9m***	260,1
*	**Đường giao thông trục thôn**				**100,0**
	Từ chợ Tiểu Hoàng thôn Trung Sơn- ngã ba thôn Đông Sơn	QĐ 504	510	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	100,0
*	**Đường nhánh cấp I giao thông trục thôn**				**11,1**
	Đoạn từ nhà ông Khoa- bà Thoa	QĐ 504	40	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	5,9
	Từ nhà ông Thụy- nhà bà Phạm Thị Hiên	QĐ 504	42	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	5,2
*	**Đường giao thông trục xã**				**143,6**
	Từ điểm đầu giao với đường số 4 KCN- giáp Long Hầu	QĐ 619	506	***Bm 3,5m; BT M300; dày 18cm***	143,6

Phụ lục 3B:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN TIỀN HẢI

(Kèm theo Quyết định số 3249/QĐ-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2014 của UBND tỉnh).

TT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng số (03 xã)			**2.565,5**
1	**Xã Đông Xuyên**			**568,5**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**296,5**
	Bm 3,5m	***1.513***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***296,5***
	Từ đường liên xã - Trạm bơm anh Chuyên	338		66,3
	Từ cửa ông Bạc - cầu ông Tuy	538		105,4
	Từ đường 221D- nhà ông Dũng xóm 1	325		63,6
	Từ đường liên xã - cửa anh Đoán xóm 2	312		61,2
*	**Đường nhánh cấp I giao thông trục thôn**			**272,0**
	Bm 3,0m	***389***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	**57,1**
	Từ đường 221D- đông ông Quyên xóm 1	389		57,1
	Bm 2,5m	***1.746***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***214,9***
	Từ đường nhánh cấp I -trục giữa thôn Hải Long	60		7,4
	Từ đường nhánh cấp I- trục giữa thôn Hải Long	114		14,0
	Từ trục chính thôn - cửa ông Dứa xóm 4	175		21,5
	Từ đường trục thôn - cửa ông Hắc xóm 4	58		7,1
	Từ đường trục thôn- cửa ông Đoài xóm 4	182		22,4
	Từ cầu Bà Lược- cửa ông Đông	100		12,2
	Từ trục thôn - ông Côi	60		7,4
	Từ trục thôn - ông Phủng	60		7,4
	Từ trục thôn- ông Truyện	50		6,2
	Từ trục thôn- ông Cao	60		7,4
	Từ trục thôn- ông Đoán	46		5,7
	Từ trục thôn- Bà Cản	60		7,4
	Từ liên xã- sau ông Thầm	50		6,2
	Từ trục thôn- ông An	60		7,4
	Từ liên xã- ông Thanh	90		11,1
	Từ trục thôn- ông Đảo	60		7,4
	Từ trục thôn- ông Lương	70		8,6
	Từ trục thôn- ông Tề	45		5,5
	Từ trục thôn- ông Hiền	50		6,2

TT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ liên xã- ông Khiển	60		7,4
	Từ trục thôn- ông Nghị	94		11,6
	Từ trục thôn- cửa bà Tình	80		9,8
	Từ trục thôn- ông Bằng	62		7,6
2	**Xã Nam Hải**			**833,2**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**271,4**
	Bm 3,5m	***1.385***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***271,4***
	Từ nhà ông Tình - nhà ông Tuân	215		42,1
	Từ nhà ông Huấn - nhà ông Thông(T. Thiện	330		64,7
	Từ nhà ông Chinh - nhà ông Thăng	220		43,1
	Từ nhà bà Chế - nhà ụng San	270		52,9
	Từ nhà ông Đạt - nhà ông Lệ	350		68,6
*	**Đường nhánh cấp I giao thông trục thôn**			**561,8**
	Bm 3,0m	***1.401***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***206,0***
	Từ nhà ông Tấn - ông Truyện	150		22,1
	Từ chùa Tây - Đền Trần (Lão Nội)	110		16,2
	Từ nhà ông Kỷ - ông Kỷ (đoạn 1)	250		36,8
	Từ nhà ông Nguyên - ông Tịch	160		23,5
	Từ nhà ông Sơn - đường 221b	110		16,2
	Từ nhà bà Viết - cánh đồng	135		19,8
	Từ nhà ô. Thăng - cánh đồng	96		14,1
	Từ nhà ô. Nhiệm - nhà ông Khang	130		19,1
	Từ nhà bà Mai - nhà ông Phúc (đoạn 2)	260		38,2
	Bm 2,5m	***2.893***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***355,8***
	Từ nhà ông Kỷ - ông Kỷ (đoạn 2)	216		26,6
	Từ nhà ông Đạo - nhà ông Bách	180		22,1
	Từ nhà ông Chức - sông Lân	90		11,1
	Từ nhà ông Phiêu - nhà bà Thành	83		10,2
	Từ nhà ông Thự - ông Vạn	142		17,5
	Từ nhà ông Đảo - ông Giang	115		14,1
	Từ cầu ông Vườn - ông Hạnh	105		12,9
	Từ nhà ông Thành - ông Giang	185		22,8
	Từ cầu ông Tấn - vùng Hủng	208		25,6
	Từ nhà ông Tuân - ông Thưởng	145		17,8
	Từ nhà ông Hiển - ông Quang	110		13,5

TT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ nhà ông Tiếp - nhà ông Thung	120		14,8
	Từ nhà a. Dương - nha anh Tuấn (cánh đồng)	120		14,8
	Từ nhà ông Để - nhà ông Tốn	67		8,2
	Từ nhà ông Thụng - nhà ông Long	146		18,0
	Từ nhà ông Thanh - nhà ông Thám	63		7,7
	Từ nhà ông Hiển - nhà ông Trung	110		13,5
	Từ nhà ông Đảo - nhà ông Tiêu	138		17,0
	Từ nhà bà Răm - nhà ông Trăn	128		15,7
	Từ nhà bà Mai - nhà ông Phúc (đoạn 1)	252		31,0
	Từ nhà ông Bát - nhà bà Lựu	60		7,4
	Từ nhà ông Bình - nhà ông Nguyên	110		13,5
3	**Xã Tây Sơn**			**1.163,8**
*	**Đường giao thông nội đồng**	***3.542***		***687,2***
	Từ đường số 4 KCN Tiền Hải đến sông Long Hầu	991	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	192,3
	Từ bãi rác sông Long Hầu- đường số 4 (Phía Bắc xứ bắc Đồng Đấm)	970		188,2
	Từ cầu ông Nhĩ- trạm bơm cầu Ron đến sông Long Hầu	1.581		306,7
*	**Kênh cấp 1 loại 3**	***851***	***B ≥ 0,9m***	***130,1***
	Kênh cấp 1 loại III	151		23,0
	Kênh 314 từ đình La Cao- giàn khoan Việt Tiệp	700		107,1
*	**Đường giao thông trục thôn**			***202,9***
	Bm 3,5m	***725***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***142,1***
	Từ nhà ông Nhĩ- đường số 4	350		68,6
	Từ cầu 15- đường số 4	375		73,5
	Bm 3,0m	***362***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***60,8***
	Từ nhà Ông Quân đến cầu 15	362		60,8
*	**Đường giao thông trục xã**	**506**	***Bm 3,5m; BT M300; dày 18cm***	**143,6**
	Từ Chợ Tiểu Hoàng đến ngã ba thôn Đông Sơn	506		143,6

Văn bản được ký số bởi:
Văn phòng UBND tỉnh

Thời gian ký số:
28/11/2014 09:56:11